

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108014 (chuyển đổi từ số 0103009389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 25 tháng 07 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Xuân Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch và trở thành Thành viên ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Lý Đức Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Xuân Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Phạm Quang Thiệp	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Lý Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Phạm Văn Huyền	Giám đốc chi nhánh phía Nam	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Văn Xế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Bà Lê Thị Hải Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Phạm Quang Thiệp - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Xuân Thành - Tổng Giám đốc được Ông Phạm Quang Thiệp - Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 91/UQ-CPINHK ngày 01 tháng 08 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



Số: 240326.013/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng Không được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.884.040.888	35.625.142.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7.316.851.416	4.179.714.558
111	1. Tiền	3	7.316.851.416	4.179.714.558
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		8.000.000.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	8.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.572.749.156	10.466.793.450
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.054.968.008	10.981.180.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		65.818.679	47.048.268
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	180.379.719	166.981.677
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(728.417.250)	(728.417.250)
140	IV. Hàng tồn kho		7.402.335.116	9.291.158.645
141	1. Hàng tồn kho	8	7.486.894.116	9.291.158.645
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(84.559.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		592.105.200	687.476.007
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	280.507.893	225.641.355
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	55.037.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	311.597.307	406.797.636
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.315.467.096	3.637.255.618
220	I. Tài sản cố định		3.315.467.096	3.364.331.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.315.467.096	3.364.331.278
222	- Nguyên giá		73.138.703.166	77.592.707.219
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.823.236.070)	(74.228.375.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		-	272.924.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	272.924.340
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.199.507.984	39.262.398.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.127.615.238	15.118.342.750
310	I. Nợ ngắn hạn		10.127.615.238	15.118.342.750
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.585.557.534	8.432.562.161
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	300.199.247	749.462.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	333.808.339	141.375.490
314	4. Phải trả người lao động		1.027.271.799	965.037.131
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	85.749.000	151.300.904
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	794.451.599	1.030.955.568
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	3.501.571.252
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		577.720	146.077.720
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.071.892.746	24.144.055.528
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	23.071.892.746	24.144.055.528
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		21.419.280.000	21.419.280.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.783.648.525	2.783.648.525
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.651.414.133)	(579.251.351)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(579.251.351)	2.089.749.389
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(1.072.162.782)	(2.669.000.740)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.199.507.984	39.262.398.278



Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	82.173.323.991	93.090.382.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	626.546.824	65.056.643
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.546.777.167	93.025.326.113
11	4. Giá vốn hàng bán	21	71.468.194.593	82.896.636.987
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.078.582.574	10.128.689.126
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	511.829.223	179.651.457
22	7. Chi phí tài chính	23	109.071.096	32.905.740
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		109.071.096	32.905.740
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.537.744.411	2.863.887.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.154.025.032	10.146.847.428
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.210.428.742)	(2.735.299.834)
31	11. Thu nhập khác	26	306.476.341	66.545.960
32	12. Chi phí khác		168.210.381	246.866
40	13. Lợi nhuận khác		138.265.960	66.299.094
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.072.162.782)	(2.669.000.740)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.072.162.782)	(2.669.000.740)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(501)	(1.246)


Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu


Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng


Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	91.313.558.602	101.216.760.828
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(69.130.294.524)	(80.943.820.029)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(10.686.517.387)	(14.742.442.498)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(109.071.096)	(32.905.740)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(272.275.430)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	222.526.049	23.250.571
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.777.166.269)	(10.267.837.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.833.035.375	(5.019.270.008)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(936.517.500)	(1.221.801.820)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	239.179.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(39.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.000.000.000	28.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	506.367.309	178.219.479
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.809.028.900	(12.043.582.341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	3.501.571.252
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(3.501.571.252)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.419.700)	(2.502.910.912)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.510.990.952)	998.660.340
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.131.073.323	(16.064.192.009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.179.714.558	20.242.474.589
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.063.535	1.431.978
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	7.316.851.416	4.179.714.558


Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu


Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng


Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108014 (chuyển đổi từ số 0103009389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 VND, tương đương 2.141.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 105 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 114 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường, hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 532, Lê Minh Nhật, tổ 6, ấp Mũi Lớn 2, xã Tân An Hội, TP Hồ Chí Minh	In ấn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Thành phẩm tồn kho cuối năm được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bú trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	358.500.539	357.231.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.958.350.877	3.822.483.018
	<u>7.316.851.416</u>	<u>4.179.714.558</u>

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	11.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Hà Nội với lãi suất từ 4,12%/năm đến 4,96%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	876.622.280	1.301.836.040
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc lộ 1 Tiền Giang	728.417.250	728.417.250
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.165.104.000	3.517.246.800
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	233.525.192	479.933.528
- Công ty TNHH Công nghiệp Sao đỏ Việt Nam	512.179.178	1.012.170.773
- Các khách hàng khác	3.539.120.108	3.941.576.364
	7.054.968.008	10.981.180.755

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tam ứng	2.471.228	10.094.546
- Bảo hiểm xã hội	75.472.664	77.958.594
- Bảo hiểm y tế	1.198.110	1.692.148
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.213.320	14.211.992
- Phải thu khác	87.024.397	63.024.397
	180.379.719	166.981.677

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc lộ 1 Tiền Giang	728.417.250	-	728.417.250	-
	728.417.250	-	728.417.250	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.082.809.635	-	4.533.124.307	-
- Công cụ, dụng cụ	49.287.880	-	33.328.166	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.051.869	-	237.727.426	-
- Thành phẩm	2.889.128.689	(3.561.000)	4.047.080.157	-
- Hàng hóa	398.616.043	(80.998.000)	439.898.589	-
	7.486.894.116	(84.559.000)	9.291.158.645	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm quản lý với Nguyên giá là 150.000.000 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	120.431.667	202.198.855
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	152.738.333	23.442.500
- Các khoản khác	7.337.893	-
	280.507.893	225.641.355
Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	272.924.340
	-	272.924.340

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	-	-	381.612.060	381.612.060
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	-	-	381.612.060	381.612.060
Bên khác	7.585.557.534	7.585.557.534	8.050.950.101	8.050.950.101
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vũ Hoàng Minh	2.219.779.870	2.219.779.870	1.964.383.373	1.964.383.373
- Công ty Giấy Tissue Sống Đuống	602.727.804	602.727.804	270.123.660	270.123.660
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Trung Kiên	645.808.779	645.808.779	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp giấy Ngọc Việt	254.399.784	254.399.784	413.714.001	413.714.001
- Công ty TNHH Hưng Tài Nền	749.798.532	749.798.532	861.520.968	861.520.968
- Các đối tượng khác	3.113.042.765	3.113.042.765	4.541.208.099	4.541.208.099
	7.585.557.534	7.585.557.534	8.432.562.161	8.432.562.161

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Lanexang Air Ways International	-	161.344.000
- Công ty TNHH NDM Vina	87.012.940	90.000.000
- Các đối tượng khác	213.186.307	498.118.524
	300.199.247	749.462.524

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước tiền ăn ca tháng 12	73.749.000	71.300.916
- Chi phí thuê kho, xưởng	-	79.999.988
- Chi phí phải trả khác	12.000.000	-
	85.749.000	151.300.904

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	118.781.700	236.583.160
- Bảo hiểm xã hội	3.481.420	2.797.420
- Bảo hiểm y tế	10.076.139	9.909.999
- Quỹ hoạt động xã hội	148.969.767	131.823.421
- Nhận ký quỹ, ký cược	65.000.000	50.000.000
- Phải trả về cổ tức	208.377.485	217.797.185
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	239.765.088	382.044.383
	794.451.599	1.030.955.568

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Quang Thiệp	2.843.380.000	13,27	2.843.380.000	13,27
- Ông Lê Xuân Thành	1.359.650.000	6,35	1.359.650.000	6,35
- Bà Lý Thị Phương	2.424.000.000	11,32	2.424.000.000	11,32
- Ông Ngô Xuân Giảng	1.096.030.000	5,12	1.096.030.000	5,12
- Ông Nguyễn Văn Chính	1.091.010.000	5,09	1.091.010.000	5,09
- Các cổ đông khác	12.605.210.000	58,85	12.605.210.000	58,85
	21.419.280.000	100,00	21.419.280.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	217.797.185	170.167.435
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	2.677.410.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	2.677.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.419.700	2.629.780.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.419.700	2.629.780.250
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	208.377.485	217.797.185

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.783.648.525	2.783.648.525
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	520.378.354
	3.304.026.879	3.304.026.879

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất để làm văn phòng nhà xưởng theo các hợp đồng thuê đất sau:

- Thuê đất tại ngõ 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 88/HĐTD ngày 12/02/2014 với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Tổng diện tích đất thuê là 5.103,6 m². Thời hạn thuê đất là 50 năm đối với phần diện tích 4.427 m², thời hạn thuê đất hàng năm đối với phần diện tích 676,6 m² (Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã thu hồi 421 m² trên tổng diện tích 676,6 m² để thực hiện dự án "Xây dựng tuyến đường từ ngõ 200 Nguyễn Sơn đến trung tâm quản lý bay, phường Bồ Đề theo Quyết định số 5136/QĐ/UBND ngày 19/07/2016). Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.

- Thuê đất tại số 200/14 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Hà Nội với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và Môi trường - nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội là đơn vị được ủy quyền) theo hợp đồng thuê đất số 725/HĐTD-STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/12/2017 và phụ lục hợp đồng số 125/PLHĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/03/2018. Theo đó tổng diện tích đất cho thuê là 870,6 m², thời hạn thuê đất là 50 năm. Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.

- Công ty thuê tài sản văn phòng nhà xưởng tại số 532 Lê Minh Nhựt, tổ 6, ấp Mũi Lớn 2, xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh với Bà Nguyễn Thị Lê Anh theo hợp đồng thuê hoạt động ngày 01/08/2017. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	480.000.000	480.000.000

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	540,44	172.109,97

c. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản công nợ phải thu khách hàng có nguyên nhân chung là không có khả năng thu hồi. Việc xử lý được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị về việc xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được của Công ty Cổ phần In Hàng Không.

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý
	VND	
- Công ty Cổ phần Truyền thông An Lạc	11.200.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Quảng cáo Ánh sáng Mặt Trời	12.095.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Bãi Bằng	63.636.629	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội	10.000.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Thương mại Cường Thịnh	14.214.336	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đảo Sen	16.490.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần In Anh Việt	25.093.476	12/12/2019
- Công ty TNHH In Hà Việt	49.327.176	12/12/2019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.081.136	12/12/2019

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

c. Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp theo)

Đối tượng	Số tiền VND	Thời gian xử lý
- Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Minh Tuấn	21.600.000	12/12/2019
- Khách hàng vắng lai khăn thơm	1.558.612	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Hàng không Đồng Dương	571.962.233	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	254.978.447	12/12/2019
- Công ty TNHH Hoài Nam	11.700.000	12/12/2019
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.357.500	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Đầu tư THD	72.510.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Tube Seven	80.778.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Phương Anh	32.400.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dòng Sóng Xanh	29.679.996	12/12/2019
- Tạp chí Bầu trời Rộng Mở	1.079.830.559	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	27.882.250	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Thanh Hóa	16.486.250	12/12/2020
- Chi nhánh miền Trung - Công ty Cổ phần In Hàng không	38.194.000	12/12/2020
- Quận Trung Hiếu	67.958.616	12/12/2020
- Công ty TNHH In Thương mại Dịch vụ Lam Sơn	48.505.800	12/12/2020
- Công ty TNHH In và Thương mại Thiên Việt	13.969.950	12/12/2020
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tuấn Phát	46.856.000	12/12/2020
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực phía Nam	34.292.600	12/12/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo ADPUB	23.650.000	12/12/2020
- Hệ Quốc phòng - Học Viện Quốc phòng	68.121.000	12/12/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo và In ấn Dương Gia	20.282.080	12/12/2020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nam Tiến	60.362.480	12/12/2020
- Công ty Cổ phần In Hàng không - Ban Tài chính - Kế toán	1.416.199	12/12/2020
- Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam	2.530.004	12/12/2020
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long	5.993.054	12/12/2020
	2.985.993.383	

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	82.173.323.991	93.090.382.756
	82.173.323.991	93.090.382.756

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	626.546.824	65.056.643
	626.546.824	65.056.643

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	71.383.635.593	82.896.636.987
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	84.559.000	-
	<u>71.468.194.593</u>	<u>82.896.636.987</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	506.367.309	178.219.479
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	5.461.914	1.431.978
	<u>511.829.223</u>	<u>179.651.457</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	109.071.096	32.905.740
	<u>109.071.096</u>	<u>32.905.740</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.956.262	338.091.818
Chi phí nhân công	354.443.896	412.906.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.738.768	207.622.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.147.714	1.886.341.525
Chi phí khác bằng tiền	40.457.771	18.924.200
	<u>2.537.744.411</u>	<u>2.863.887.249</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.113.511	171.802.383
Chi phí nhân công	5.267.004.290	4.780.640.704
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	2.154.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.875.548	14.847.984
Thuế, phí và lệ phí	986.299.026	2.192.244.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.143.734	449.423.672
Chi phí khác bằng tiền	2.180.588.923	2.535.733.650
	<u>9.154.025.032</u>	<u>10.146.847.428</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	235.101.672	2.592.593
Bán phế liệu	69.872.329	62.868.339
Thu nhập khác	1.502.340	1.085.028
	306.476.341	66.545.960

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.072.162.782)	(2.669.000.740)
Các khoản điều chỉnh tăng	43.431.978	60.000.000
- Chi phí không được trừ	168.210.381	-
- Thu lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	42.000.000	60.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của tiền và các khoản phải thu	1.431.978	670.216
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.461.914)	(1.431.978)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(5.461.914)	(1.431.978)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(865.982.337)	(2.609.762.502)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(226.165.601)	46.109.829
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(272.275.430)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(226.165.601)	(226.165.601)

28 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.072.162.782)	(2.669.000.740)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.072.162.782)	(2.669.000.740)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(501)	(1.246)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.190.223.233	67.701.085.874
Chi phí nhân công	13.659.444.417	14.251.813.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	981.304.263	975.415.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.206.486.204	4.756.556.453
Chi phí khác bằng tiền	3.944.178.393	5.505.470.949
	79.981.636.510	93.190.341.756

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2025	
Tiền	6.958.350.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.506.930.477
Các khoản cho vay	8.000.000.000
	21.465.281.354
Tại ngày 01/01/2025	
Tiền	3.822.483.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.419.745.182
Các khoản cho vay	11.000.000.000
	25.242.228.200

30 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2025	
Phải trả người bán, phải trả khác	8.380.009.133
Chi phí phải trả	85.749.000
	8.465.758.133
Tại ngày 01/01/2025	
Vay	3.501.571.252
Phải trả người bán, phải trả khác	9.463.517.729
Chi phí phải trả	151.300.904
	13.116.389.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm ngành in, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội VND	Hồ Chí Minh VND	Tổng Cộng VND
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	63.675.308.858	17.871.468.309	81.546.777.167
- Tài sản bộ phận	30.848.759.288	2.350.748.696	33.199.507.984
- Tổng chi phí mua tài sản	936.517.500	-	936.517.500

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng		
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	3.225.860	-
Mua hàng		
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	1.079.007.400	877.309.700

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Ông Lê Xuân Thành	232.567.779	299.724.906
- Ông Phạm Quang Thiệp	260.780.877	354.752.151
- Ông Lý Đức Tâm	98.898.548	-
- Ông Nguyễn Văn Chinh	73.503.537	-
- Ông Trần Thế Anh	86.396.011	253.524.051
- Ông Nguyễn Thái Linh	25.500.000	64.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Nhân	160.149.335	208.655.705
- Bà Lê Thị Hải Hà	9.500.000	38.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy	9.500.000	38.000.000
- Ông Trần Văn Xê	49.000.000	-
- Ông Phạm Văn Huyền	48.530.539	-
	1.054.326.626	1.256.656.813

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán



Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	139.124.652	1.308.258.036	1.115.825.187	-	331.557.501
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	226.165.601	-	-	-	226.165.601	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	178.632.035	-	120.516.977	25.316.848	83.431.706	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	963.880.332	963.880.332	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.250.838	5.000.000	5.000.000	-	2.250.838
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
	406.797.636	141.375.490	2.397.655.345	2.110.022.167	311.597.307	333.808.339

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.419.280.000	2.413.437.488	520.378.354	5.695.560.360	30.048.656.202
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(2.669.000.740)	(2.669.000.740)
Phân phối lợi nhuận	-	370.211.037	-	(3.605.810.971)	(3.235.599.934)
Số dư cuối năm trước	21.419.280.000	2.783.648.525	520.378.354	(579.251.351)	24.144.055.528
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(1.072.162.782)	(1.072.162.782)
Số dư cuối năm nay	21.419.280.000	2.783.648.525	520.378.354	(1.651.414.133)	23.071.892.746

